



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN

NAM QUỐC THỊNH

KHO HÀNG :

450 Đặng Thúc Vịnh, Xã Đông Thạnh, Hóc Môn, HCM

Hotline: 0919 226 994 (Mr Nam - Giám Đốc)

Hotline: 0917 80 3323 (P.Kinh doanh)

NHÀ MÁY:

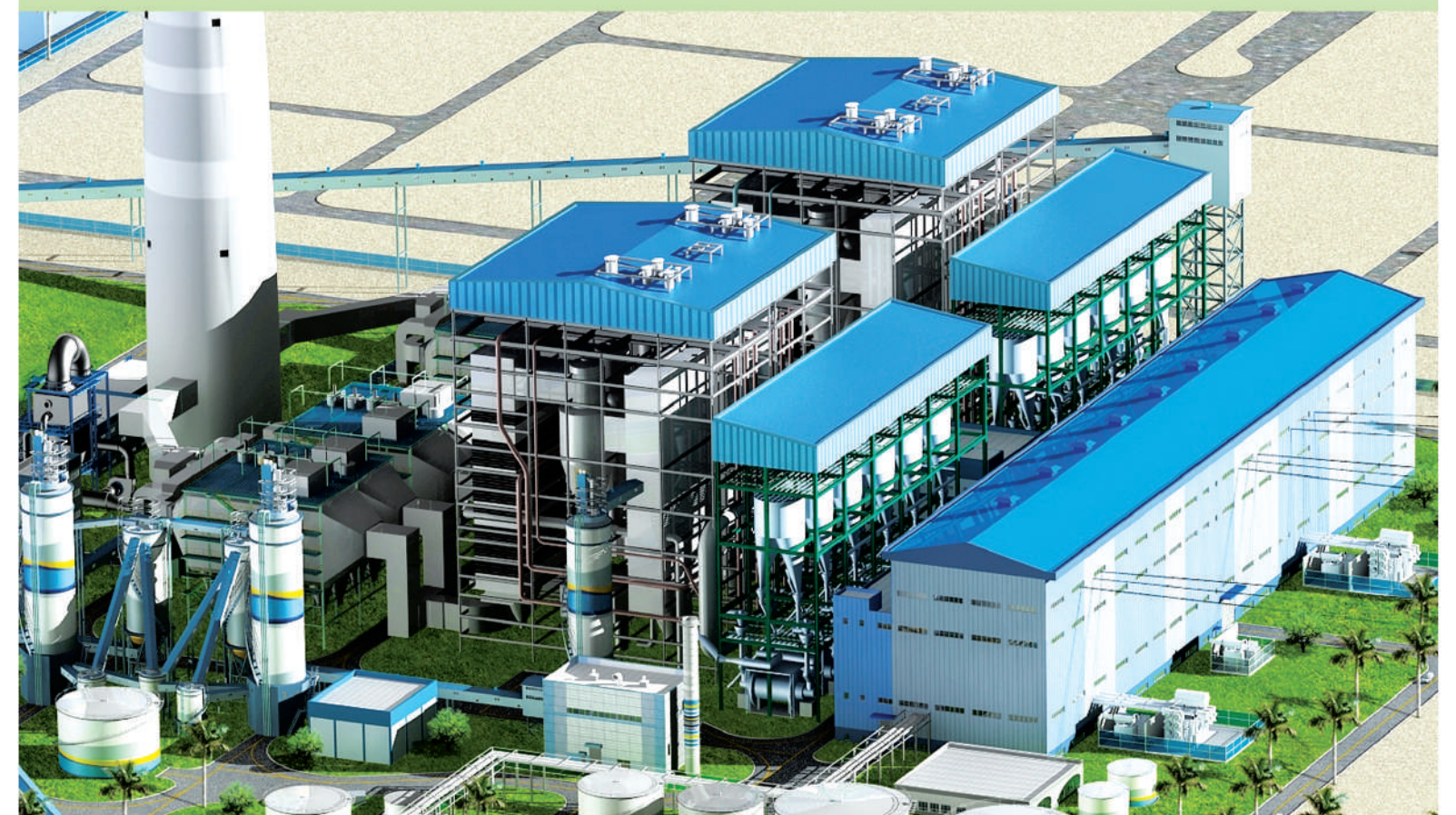
E11/261, Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh

www.namquocthinh.com



NAM QUỐC THỊNH
www.namquocthinh.com

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN
NAM QUỐC THỊNH



CHẤT LƯỢNG & UY TÍN LÀ TIÊU CHÍ HÀNG ĐẦU



NAM QUỐC
THỊNH Catalogue

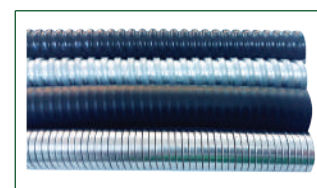
MỤC LỤC



Trang
01 - 10
Ống thép luồn dây điện
và phụ kiện EMT



Trang
11 - 19
Ống thép luồn dây điện
và phụ kiện IMC



Trang
20 - 28
Ống ruột gà lõi thép
và phụ kiện



Trang
29 - 32
Hộp thép đấu dây
âm tường



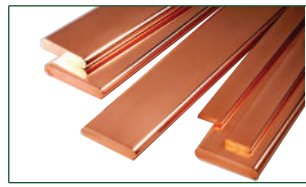
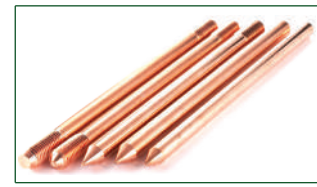
Trang
33 - 38
Hệ treo



Trang
39 - 48
Thanh chống đa năng
và phụ kiện



Trang
49 - 52
Thang, máng, khay cáp
máng lưới



Trang
53 - 59
Phụ kiện nối đất
và chống sét

PHẦN X:
KHÁCH HÀNG



THÔNG TIN CÔNG TY

Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Nam Quốc Thịnh

Công ty: E11/261, Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

VP giao dịch: 450 Đặng Thúc Vịnh, Hóc Môn, Hồ Chí Minh

Hotline: 0917 80 3323

Website: namquocthinh.com

<https://www.facebook.com/namquocthinh/>

Email: namquocthinh@gmail.com

MST: 0312315453



Địa chỉ: E11/261 Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Hotline: 0919 226 994 | 0917 803 323 | Web: namquocthinh.com | Email: namquocthinh@gmail.com





GIỚI THIỆU CÔNG TY

Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Nam Quốc Thịnh

Được thành lập ngày 7 tháng 6 năm 2013, công ty TNHH Thiết Bị Điện Nam Quốc Thịnh chuyên cung cấp vật tư điện gồm: ống luồn dây điện PVC, ống thép luồn dây điện, ống ruột gà lõi thép và phụ kiện...

Đã cung cấp cho nhiều dự án trên toàn quốc tại các công trình trọng điểm như: Bitexco, Times Square, nhà máy Jabil, Samsung, Bosch. Chúng tôi tin rằng thương hiệu đã được nhà thầu tin dùng.

* Tầm nhìn:



Trở thành nhà cung cấp vật tư cơ điện M&E chuyên nghiệp

* Sứ mệnh:



Mang giải pháp tốt nhất đến người dùng

* Mục tiêu:



Luôn phấn đấu, cải tiến không ngừng cho các sản phẩm & dịch vụ tốt nhất

* Giá trị cốt lõi



Cung cấp sản phẩm chất lượng cao, an toàn & an tâm khi sử dụng

“Chất lượng và uy tín là tiêu chí hàng đầu”



Địa chỉ: E11/261 Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Hotline: 0919 226 994 | 0917 803 323 | Web: namquocthinh.com | Email: namquocthinh@gmail.com

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN EMT

PHẦN I:

ELECTRICAL METALLIC TUBING & FITTINGS



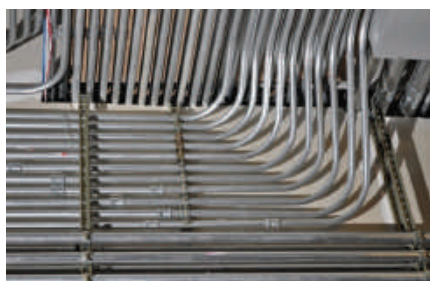
1. Ống thép luồn dây điện EMT Nam Quốc Thịnh

(Electrical Metallic Tubing Nam Quoc Thinh)

Tiêu chuẩn (Standard): UL797/ ANSI C 80.3 – USA

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel), Thép nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
EMTVN12	1/2	17.93	1.0	3050
EMTVN34	3/4	23.42	1.25	3050
EMTVN100	1	29.54	1.25	3050
EMTVN114	1 1/4	38.35	1.57	3050
EMTVN112	1 1/2	44.20	1.57	3050
EMTVN200	2	55.80	1.57	3050





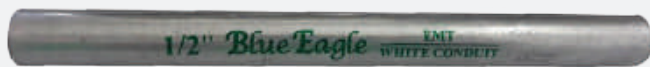
2. Ống thép luồn dây điện EMT Blue Eagle Thái Lan

(Electrical Metallic Tubing Blue Eagle Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL797/ ANSI C 80.3 – USA

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
EMTB12	1/2	17.93	0.95	3050
EMTB34	3/4	23.42	1.00	3050
EMTB100	1	29.54	1.25	3050
EMTB114	1 1/4	38.35	1.57	3050
EMTB112	1 1/2	44.20	1.57	3050
EMTB200	2	55.80	1.57	3050



3. Ống thép luồn dây điện EMT Panasonic Thái Lan

(Electrical Metallic Tubing Panasonic Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL797/ ANSI C 80.3 – USA

Vật liệu (Material): Thép nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
DWE012Y	1/2	17.93	1.02	3050
DWE034Y	3/4	23.42	1.18	3050
DWE100Y	1	29.54	1.37	3050
DWE114Y	1 1/4	38.35	1.57	3050
DWE112Y	1 1/2	44.20	1.57	3050
DWE200Y	2	55.80	1.57	3050





4. Ống thép luồn dây điện EMT Smartube Malaysia
(Electrical Metallic Tubing Smartube Malaysia)
Tiêu chuẩn (Standard): UL797/ ANSI C 80.3 – USA
Vật liệu (Material): Thép nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (m)
EMTS12	1/2	17.9	1.07	3050
EMTS34	3/4	23.4	1.25	3050
EMTS100	1	29.5	1.45	3050
EMTS114	1 1/4	38.4	1.65	3050
EMTS112	1 1/2	44.2	1.65	3050
EMTS200	2	55.8	1.65	3050

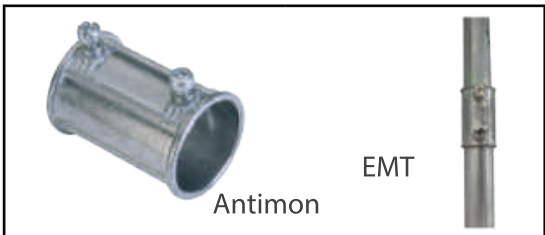


5. Khớp nối ống trơn EMT sắt dạng vít
(EMT Set Screw Steel Coupling)
Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8330 (Japan)
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
EMTCC12	1/2
EMTCC34	3/4
EMTCC100	1
EMTCC114	1 1/4
EMTCC112	1 1/2
EMTCC200	2

6. Khớp nối ống trơn EMT dạng vít
(EMT Set Screw Zinc Coupling)
Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8330 (Japan)
Vật liệu (Material): Antimon (Zinc Die Cast)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
EMTCC12Z	1/2
EMTCC34Z	3/4
EMTCC100Z	1
EMTCC114Z	1 1/4
EMTCC112Z	1 1/2
EMTCC200Z	2

7. Đầu nối ống trơn EMT sắt dạng vít

(EMT Set Screw Steel Connector)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8330 (Japan)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DNT12	1/2
DNT34	3/4
DNT100	1
DNT114	1 1/4
DNT112	1 1/2
DNT200	2

8. Đầu nối ống trơn EMT Antimon dạng vít

(EMT Set Screw Zinc Connector)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8330 (Japan)

Vật liệu: Antimon (Zin Die Cast)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DNT12Z	1/2
DNT34Z	3/4
DNT100Z	1
DNT114Z	1 1/4
DNT112Z	1 1/2
DNT200Z	2

9. Đầu nối ống trơn EMT& ống mềm kín nước(Water-proof combination coupling
EMT to Flexible conduit)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu: Hợp kim thép (Steel Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
BCFE12	1/2
BCFE34	3/4
BCFE100	1
BCFE114	1 1/4
BCFE112	1 1/2
BCFE200	2

10. Đầu nối ống trơn EMT& ống mềm(Combination coupling
EMT to Flexible conduit)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu: Antimon (Zinc Die Cast)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
EMT-CFS12	1/2
EMT-CFS34	3/4
EMT-CFS100	1
EMT-CFS114	1 1/4
EMT-CFS112	1 1/2
EMT-CFS200	2

11. T nối ống trơn EMT

(EMT Inspection Screw Tee)

Tiêu chuẩn (Standard): UL

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
ATT12	1/2
ATT34	3/4
ATT100	1
ATT114	1 1/4
ATT112	1 1/2
ATT200	2

12. Co đúc ống trơn EMT 90°

(EMT Inspection Screw Elbow)

Tiêu chuẩn (Standard): UL

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
ACDT12	1/2
ACDT34	3/4
ACDT100	1
ACDT114	1 1/4
ACDT112	1 1/2
ACDT200	2

13. Co cong ống trơn 90 EMT

(EMT 90° Radius Elbow)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
ACCT12	1/2
ACCT34	3/4
ACCT100	1
ACCT114	1 1/4
ACCT112	1 1/2
ACCT200	2

14. Móc ống trơn EMT

(EMT Strap)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
KODO12	1/2
KODO34	3/4
KODO100	1
KODO114	1 1/4
KODO112	1 1/2
KODO200	2

15. Kẹp ống trơn EMT có đế

(Saddle with base for EMT conduit)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
KOD12	1/2
KOD34	3/4
KOD100	1
KOD114	1 1/4
KOD112	1 1/2
KOD200	2

16. Kẹp ống trơn EMT không có đế

(Saddle without base for EMT conduit)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
KZD12	1/2
KZD34	3/4
KZD100	1
KZD114	1 1/4
KZD112	1 1/2
KZD200	2

17. Hộp nối ống trơn EMT 1 ngã

(EMT Junction screw box with cover - 1 way)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
AHOT112	1/2
AHOT134	3/4
AHOT1100	1
AHOT1114	1 1/4

18. Hộp nối ống trơn EMT 2 ngã vuông

(EMT Junction screw box with cover - 2 ways angle)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
AHOTV212	1/2
AHOTV234	3/4
AHOTV2100	1
AHOTV2114	1 1/4

19. Hộp nối ống trơn EMT 2 ngã thẳng

(EMT Junction screw box with cover - 2 ways through)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
AHOT212	1/2
AHOT234	3/4
AHOT2100	1
AHOT2114	1 1/4

20. Hộp nối ống trơn EMT 3 ngã

(EMT Junction screw box with cover - 3 ways)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
AHOT312	1/2
AHOT334	3/4
AHOT3100	1
AHOT3114	1 1/4

21. Hộp nối ống trơn EMT 4 ngã

(EMT Junction screw box with cover - 4 ways)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
AHOT412	1/2
AHOT434	3/4
AHOT4100	1
AHOT4114	1 1/4

22. Hộp nối ống trơn EMT - C

(EMT Threaded conduit body C)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TECT12	1/2
TECT34	3/4
TECT100	1
TECT114	1 1/4

23. Hộp nối ống trơn EMT - T

(EMT Screwed conduit body T)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TEBT12	1/2
TEBT34	3/4
TEBT100	1
TEBT114	1 1/4

24. Hộp nối ống trơn EMT - LL

(EMT Screwed conduit body LL)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TELL12	1/2
TELL34	3/4
TELL100	1
TELL114	1 1/4

25. Hộp nối ống trơn EMT - LB

(EMT Screwed conduit body LB)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TELB12	1/2
TELB34	3/4
TELB100	1
TELB114	1 1/4

26. Hộp nối ống trơn EMT - LR

(EMT Screwed conduit body LR)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TELR12	1/2
TELR34	3/4
TELR100	1
TELR114	1 1/4

27. Dụng cụ bẻ ống EMT

(Conduit bender)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)

Thép cường lực (Malleable Iron)

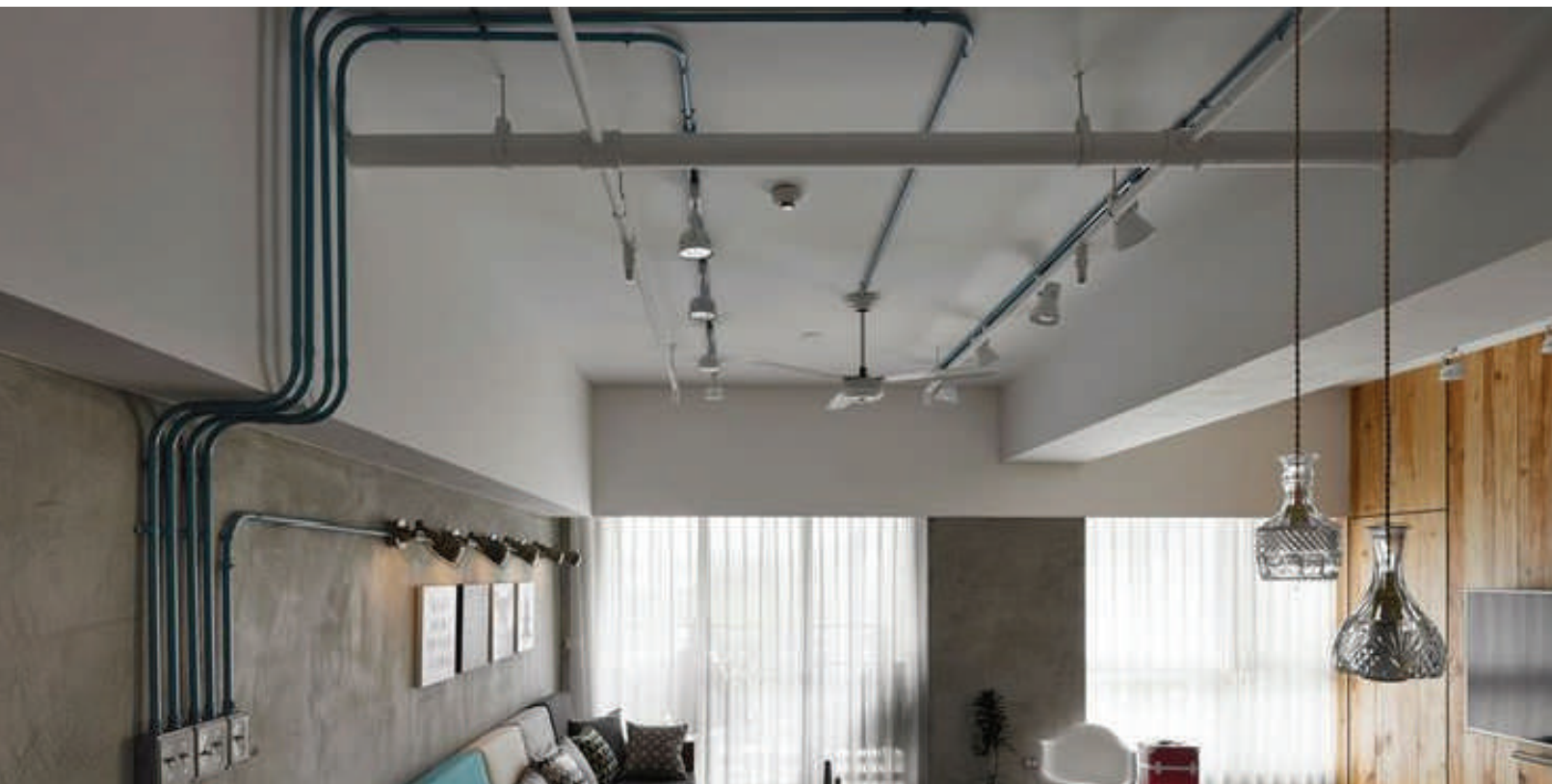


Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DCBOE12	1/2
DCBOE34	3/4
DCBOE100	1





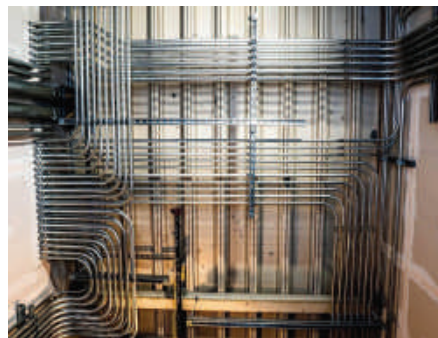
PHẦN I:



PHẦN II:

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN IMC

INTERMEDIATE METAL CONDUIT & FITTINGS



1. Ống thép luồn dây điện ren IMC Nam Quốc Thịnh

(IMC Intermediate Metal Conduit Nam Quốc Thịnh)

Tiêu chuẩn (Standard): UL1242/ ANSI C 80.6– USA

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel), Thép nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
IMCVN12	1/2	20.70	1.79	3030
IMCVN34	3/4	26.14	1.90	3030
IMCVN100	1	32.77	2.16	3030
IMCVN114	1 1/4	41.59	2.19	3030
IMCVN112	1 1/2	47.81	2.29	3030
IMCVN200	2	59.93	2.41	3030

2. Ống thép luồn dây điện ren IMC Blue Eagle Thái Lan

(IMC Intermediate Metal Conduit Blue Eagle Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL1242/ ANSI C 80.6– USA

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
IMCB12	1/2	20.70	1.79	3030
IMCB34	3/4	26.14	1.90	3030
IMCB100	1	32.77	2.16	3030
IMCB114	1 1/4	41.59	2.16	3030
IMCB112	1 1/2	47.81	2.29	3030
IMCB200	2	59.93	2.41	3030



3. Ống thép luồn dây điện ren IMC Panasonic Thái Lan

(IMC Intermediate Metal Conduit Panasonic Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL1242/ ANSI C 80.6– USA

Màu ống (Color): Trắng (White)

Vật liệu (Material): Thép nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
DWM012	1/2	20.70	1.79	3030
DWM034	3/4	26.14	1.90	3030
DWM100	1	32.77	2.16	3030
DWM114	1 1/4	41.59	2.16	3030
DWM112	1 1/2	47.81	2.29	3030
DWM200	2	59.93	2.41	3030
DWM212	2 1/2	72.56	3.56	3030
DWM300	3	88.29	3.56	3030
DWM312	3 1/2	100.86	3.56	3030
DWM400	4	113.43	3.56	3030



4. Ống thép luồn dây điện IMC Smartube Malaysia
(IMC Intermediate Metal Conduit Smartube Malaysia)
Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6/UL 1242 - USA
Màu ống (Color): Trắng (White)
Vật liệu: Thép nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
IMCS12	1/2	20.7	1.79	3030
IMCS34	3/4	26.72	1.90	3030
IMCS100	1	32.77	2.16	3030
IMCS114	1 1/4	41.59	2.16	3030
IMCS112	1 1/2	47.8	2.29	3030
IMCS200	2	59.9	2.41	3030
IMCS212	2 1/2	72.6	3.56	3030
IMCS300	3	88.3	3.56	3030
IMCS312	3 1/2	100.9	3.56	3030
IMCS400	4	113.4	3.56	3030



5. Co đúc ren IMC 90°

(IMC Inspection Threaded Elbow)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
ACDR12	1/2
ACDR34	3/4
ACDR100	1
ACDR114	1 1/4
ACDR112	1 1/2
ACDR200	2

6. T nối ống ren IMC

(IMC Inspection Threaded Tee)

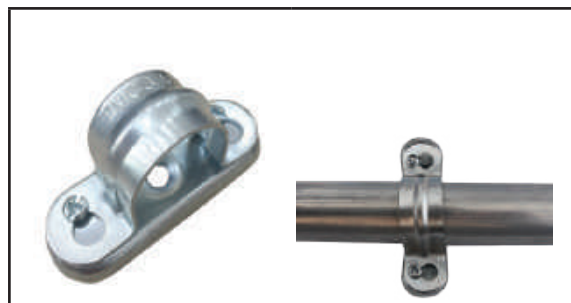
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
ATR12	1/2
ATR34	3/4
ATR100	1
ATR114	1 1/4
ATR112	1 1/2
ATR200	2

7. Kẹp ống ren IMC có đế

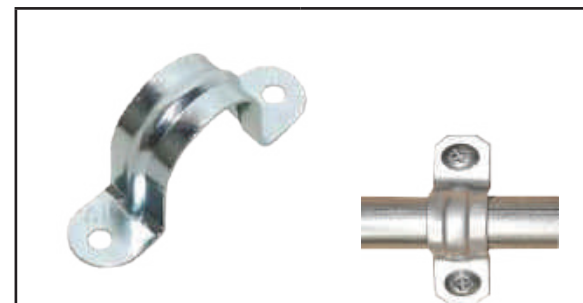
(Saddle with base for IMC conduit)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
KODR12	1/2
KODR34	3/4
KODR100	1
KODR114	1 1/4
KODR112	1 1/2
KODR200	2

8. Kẹp ống không đế

(Saddle without base for IMC conduit)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
KZDR12	1/2
KZDR34	3/4
KZDR100	1
KZDR114	1 1/4
KZDR112	1 1/2
KZDR200	2

9. Hộp nối ống ren IMC 1 ngã

(IMC Junction box with cover - 1 way)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
HNR112	1/2
HNR134	3/4
HRNR1100	1
HNR1114	1 1/4

10. Hộp nối ống ren IMC 2 ngã thẳng

(IMC Junction box with cover - 2 ways straight)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
HNRT212	1/2
HNRT234	3/4
HNRT2100	1
HNRT2114	1 1/4

11. Hộp nối ống ren IMC 2 ngã vuông

(IMC Junction box with cover - 2 ways angle)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
HNRV212	1/2
HNRV234	3/4
HNRV2100	1
HNRV2114	1 1/4

12. Hộp nối ống ren IMC 3 ngã thẳng

(IMC Junction box with cover - 3 ways straight)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
HNR312	1/2
HNR334	3/4
HNR3100	1
HNR3114	1 1/4

13. Hộp nối ống ren IMC 4 ngã

(IMC Junction box with cover - 4 ways)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8340 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
HNR412	1/2
HNR434	3/4
HNR4100	1
HNR4114	1 1/4

14. Hộp nối ống ren IMC - C

(IMC Threaded conduit body C)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TCC12	1/2
TCC34	3/4
TCC100	1
TCC114	1 1/4
TCC112	1 1/2
TCC200	2

15. Hộp nối ống ren IMC - T

(IMC Threaded conduit body T)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TCBT12	1/2
TCBT34	3/4
TCBT100	1
TCBT114	1 1/4
TCBT112	1 1/2
TCBT200	2

16. Hộp nối ống ren IMC - LB

(IMC Threaded conduit body LB)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TCLB12	1/2
TCLB34	3/4
TCLB100	1
TCLB114	1 1/4
TCLB112	1 1/2
TCLB200	2

17. Hộp nối ống ren IMC - LL

(IMC Threaded conduit body LL)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TCLL12	1/2
TCLL34	3/4
TCLL100	1
TCLL114	1 1/4
TCLL112	1 1/2
TCLL200	2

18. Hộp nối ống ren IMC - LR

(IMC Threaded conduit body LR)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 514B (USA)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
TCLR12	1/2
TCLR34	3/4
TCLR100	1
TCLR114	1 1/4
TCLR112	1 1/2
TCLR200	2

20. Đầu nối ống luồn dây điện ren IMC

(IMC Watertight Zinc hubs)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DNIMC12	1/2
DNIMC34	3/4
DNIMC100	1
DNIMC114	1 1/4
DNIMC112	1 1/2
DNIMC200	2

21. Đai nối ống ren IMC (IMC Zinc Bushing)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DNR12	1/2
DNR34	3/4
DNR100	1
DNR114	1 1/4
DNR112	1 1/2
DNR200	2
DNR212	2 1/2
DNR300	3
DNR400	4

21. Đai chặn (Sắt) (IMC Steet Locknut)

Vật liệu (Material): Sắt (Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
SL12	1/2
SL34	3/4
SL100	1
SL114	1 1/4
SL112	1 1/2
SL200	2
SL212	2 1/2
SL300	3
SL400	4

23. Khớp nối ren (Conduit Coupling for IMC)

Vật liệu (Material): Thép (Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
CC12	1/2
CC34	3/4
CC100	1
CC114	1 1/4
CC112	1 1/2
CC200	2
CC212	2 1/2
CC300	3
CC312	3 1/2
CC400	4

24. Khớp nối ống ren IMC & Ống mềm (Proof Connector IMC Conduit to Flexible Conduit)

Vật liệu (Material): Thép (Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
BCF12	1/2
BCF34	3/4
BCF100	1
BCF114	1 1/4
BCF112	1 1/2
BCF200	2
BCF212	2 1/2
BCF300	3
BCF400	4

25. Đai nối nhựa PVC – Bushing PVC

Vật liệu (Material): Nhựa PVC màu cam (PVC)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DNR12P	1/2
DNR34P	3/4
DNR100P	1
DNR114P	1 1/4
DNR112P	1 1/2
DNR200P	2

26. Dụng cụ bẻ ống IMC

(Conduit Bender)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminium Alloy)
Thép cường lực (Malleable Iron)


Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
DCBOI12	1/2
DCBOI34	3/4
DCBOI100	1

27. Co cong ren 90° (Elbow 90° for IMC)

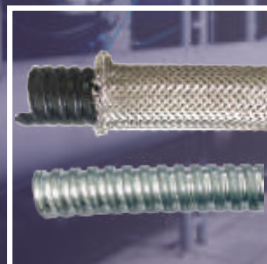
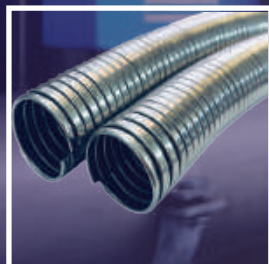
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)

Kích thước Size (inch)	Mã sản phẩm ống ren Product Code
	IMC UL 1242
1/2	COR12
3/4	COR34
1	COR100
1 1/4	COR114
1 1/2	COR112
2	COR200



PHẦN III: ỐNG RUỘT GÀ LỖI THÉP CONDUIT STEEL FLEXIBLE



1. Ống ruột gà lõi thép Nam Quốc Thịnh (Conduit steel flexible Nam Quoc Thinh)

Tiêu chuẩn (Standard): UL Listed File E238089/E256570 & ISO 9001 (USA)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
CFS12	1/2	16.38	19.70	50
CFS34	3/4	21.21	25.10	50
CFS100	1	26.42	31.00	50
CFS114	1 1/4	34.50	40.3	20
CFS112	1 1/2	40.01	48.80	20
CFS200	2	52.83	57.10	10

2. Ống ruột gà lõi thép Blue Eagle Thái Lan (Conduit steel flexible Blue Eagle Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL Listed File E238089/E256570 & ISO 9001 (USA)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
CFSB12	1/2	16.38	19.70	50
CFSB34	3/4	21.21	25.10	50
CFSB100	1	26.42	31.00	50
CFSB114	1 1/4	34.50	40.3	20
CFSB112	1 1/2	40.01	48.80	20
CFSB200	2	52.83	57.10	10



Địa chỉ: E11/261 Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Hotline: 0919 226 994 | 0917 80 3323 | Web: namquocthinh.com | Email: namquocthinh@gmail.com

3. Ống ruột gà lõi thép Nippon Seam Nhật Bản

(Conduit steel flexible Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chịu thời tiết

Vật liệu (Material) : Thép mạ kẽm (Galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
KF 16	1/2	15.8	18.6	50
KF 22	3/4	20.8	23.8	30
KF 28	1	26.4	29.8	30
KF 36	1 1/4	35.0	38.5	20
KF 42	1 1/2	40.0	44.0	20
KF 54	2	51.3	55.3	20



4. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa Nam Quốc Thịnh

(Weather proof flexible conduit Nam Quoc Thinh)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 360

Vật liệu (Material): Nhựa PVC ngoài và lõi thép (Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
CFSP12	1/2	16.3	20.7	50
CFSP34	3/4	21.20	26.10	50
CFSP100	1	26.60	32.20	50
CFSP114	1 1/4	34.50	41.50	25
CFSP112	1 1/2	40.60	47.20	25
CFSP200	2	51.90	58.70	20
CFSP212	2 1/2	63.60	72.50	10
CFSP300	3	78.0	87.90	10
CFSP400	4	102.60	112.50	10



5. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa Blue Eagle Thái Lan

(Weather proof flexible conduit Blue Eagle Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 360

Vật liệu (Material): Nhựa PVC ngoài và lõi thép (Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
WPFB12	1/2	16.3	20.7	50
WPFB34	3/4	21.20	26.10	50
WPFB100	1	26.60	32.20	50
WPFB114	1 1/4	35.40	41.50	15
WPFB112	1 1/2	40.60	47.20	15
WPFB200	2	51.90	58.70	15



6. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa Nippon Seam Nhật Bản

(Weather proof flexible conduit Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chịu dầu, chống thấm nước

Vật liệu (Material): Lõi thép bên trong và bọc ngoài lớp nhựa VINYL

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
KLV 12	3/8	12.3	17.8	50
KLV 16	1/2	15.8	21.1	50
KLV 22	3/4	20.8	26.5	30
KLV 28	1	26.4	33.2	30
KLV 36	1 1/4	35.0	42.0	20
KLV 42	1 1/2	40.0	48.1	20
KLV 54	2	51.3	60.1	20





7. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa chống thấm dầu và nước Blue Eagle Thái Lan
(Liquid Tight Flexible Conduit Blue Eagle Thai Lan)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 360

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized steel), bọc nhựa PVC dày loại xám



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
LTFB12	1/2	16.3	20.7	50
LTFB34	3/4	21.20	26.10	30
LTFB100	1	26.60	32.20	30
LTFB114	1 1/4	35.40	41.50	25
LTFB112	1 1/2	40.60	47.20	25
LTFB200	2	51.90	58.70	15

8. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa chống thấm dầu và nước Nippon Seam Nhật Bản
(Liquid Tight Flexible Conduit Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chịu thời tiết, chịu lạnh, chống thấm nước

Vật liệu (Material): Lõi thép bên trong, bọc vỏ nhựa VINYL

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
KV 16	1/2	15.8	20.70	50
KV 22	3/4	20.8	26.7	30
KV 28	1	26.4	33.4	30
KV 36	1 1/4	35.0	42.3	20
KV 42	1 1/2	40.0	48.3	20
KV 54	2	51.3	60.3	20
KV 70	2 1/2	63.0	73.0	10
KV 82	3	78.0	88.9	10



9. Ống ruột gà lõi thép bọc inox Nam Quốc Thịnh (Steel Flexible with SS304 Mesh Jacket Nam Quoc Thinh)

Tiêu chuẩn (Standard): UL 360

Vật liệu (Material): Lõi thép, bọc lưới inox



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
CFSM12	1/2	16.3	20.70	50
CFSM34	3/4	21.20	26.10	30
CFSM100	1	26.60	32.20	30
CFSM114	1 1/4	35.40	41.50	25
CFSM112	1 1/2	40.60	47.20	10
CFSM200	2	51.90	58.70	10

10. Ống ruột gà lõi thép bọc inox Nippon Seam Nhật Bản (Steel Flexible with SS304 Mesh Jacket Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): Đạt chuẩn RoHS

Chất liệu (Material): Lõi thép, bọc lưới inox

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
KFWS16	1/2	15.8	21.3	50
KFWS22	3/4	20.8	26.7	30
KFWS28	1	26.4	33.4	30
KFWS36	1 1/4	35.0	42.2	20
KFWS42	1 1/2	40.0	48.3	20
KFWS54	2	51.3	60.3	20



11. Ống ruột gà inox 304 Nippon Seam Nhật Bản

(Flexible Stainless Steel Conduit inox 304 Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chịu thời tiết, chống cháy nổ

Vật liệu (Material): Inox dài có cấu tạo Square lock

Ghi chú: KS cấu tạo Interlock, KLS cấu tạo Square lock

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
KS/KLS16	1/2	15.8	18.6	50
KS/KLS22	3/4	20.8	23.8	30
KS/KLS28	1	26.4	29.8	30
KS/KLS36	1 1/4	35.0	38.5	20
KS/KLS42	1 1/2	40.0	44.0	20
KS/KLS54	2	51.3	55.3	20



12. Ống ruột gà inox bọc nhựa PVC Nippon Seam Nhật Bản

(Stainless Steel Flexible Conduit With PVC Cover Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - siêu chống chịu thời tiết, chịu hóa chất, chống thấm nước

Vật liệu (Material): Inox 304, bọc nhựa PVC

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
KSV16	1/2	15.8	21.3	50
KSV22	3/4	20.8	26.7	30
KSV28	1	26.4	33.4	30
KSV36	1 1/4	35.0	42.2	20
KSV42	1 1/2	40.0	47.20	20
KSV54	2	51.3	60.3	20
KSV70	2 1/2	63.0	73.0	10
KSV82	3	78.0	88.9	10



13. Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa bọc inox 304 Nam Quốc Thịnh (Weather Proof Flexible Conduit + SS304 Mesh Nam Quoc Thinh)

Tiêu chuẩn (Standard): BS 731; UL 1203; UL 222

Vật liệu (Material): Thép bên trong, lớp nhựa và vỏ inox 304 bọc ngoài

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside Diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside Diameter (mm)	Chiều dài Length (m)
CFSPM12	1/2	16.30	20.70	50
CFSPM34	3/4	21.20	26.10	50
CFSPM100	1	26.60	32.20	50
CFSPM114	1 1/4	35.40	41.50	25
CFSPM112	1 1/2	40.60	47.20	25
CFSPM200	2	51.90	58.70	20



14. Đầu nối ống mềm kín nước

(Liquid - Tight Flexible Connector)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8350 (Japan)

Vật liệu (Material): Hợp kim thép (Steel Alloy)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
BCM12	1/2
BCM34	3/4
BCM100	1
BCM114	1 1/4
BCM112	1 1/2
BCM200	2
BCM212	2 1/2
BCM300	3
BCM400	4





15. Đầu nối ống ruột gà thép dạng kẹp Nam Quốc Thịnh

(Straight Flexible Connector Nam Quoc Thinh)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8350 (Japan)

Vật liệu (Material): Antimon (Zinc Die cast)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
	BCM12Z	1/2
	BCM34Z	3/4
	BCM100Z	1
	BCM114Z	1 1/4
	BCM112Z	1 1/2
	BCM200Z	2

16. Đầu nối ống mềm kín nước Nippon Seam – Nhật Bản

(Combination Coupling Flexible Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standrad): RoHS - chống nước

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
	W-PCB 16	1/2
	W-PCB 22	3/4
	W-PCB 28	1
	W-PCB 36	1 1/4
	W-PCB 42	1 1/2
	W-PCB 54	2

17. Đầu nối ống mềm kín nước & Ống luồn dây điện ren IMC Nippon Seam – Nhật Bản

(Combination Coupling Flexible & IMC Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chống nước

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Galvanized Steel)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
	W-PCC 16	1/2
	W-PCC 22	3/4
	W-PCC 28	1
	W-PCC 36	1 1/4
	W-PCC 42	1 1/2
	W-PCC 54	2

18. Đầu nối ống ruột gà inox 304 vào box Nippon Seam – Nhật Bản
(SS304 Flexible Connector to box Nippon Seam Japan)

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chống cháy nổ - Explosion proof

Vật liệu (Material): Inox

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
	W-SCB 16	1/2
	W-SCB 22	3/4
	W-SCB 28	1
	W-SCB 36	1 1/4
	W-SCB 42	1 1/2
	W-SCB 54	2

19. Đầu nối ống ruột gà inox 304 & Ống luồn dây điện ren trong Nippon Seam
Combination Coupling Flexible Stainless Steel Conduit inox 304 & IMC Japan

Tiêu chuẩn (Standard): RoHS - chống cháy nổ

Vật liệu (Material): Inox

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
	W-SCC 16	1/2
	W-SCC 22	3/4
	W-SCC 28	1
	W-SCC 36	1 1/4
	W-SCC 42	1 1/2
	W-SCC 54	2

PHẦN IV: HỘP THÉP ĐẦU DÂY ÂM TƯỜNG ELECTRICAL STEEL BOX



1 Hộp thép công tắc âm tường

(Switch Box/Extension Switch Box/Rain Tight Switch Box)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 (Japan)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Độ dày (Thickness): 1.2mm

Kích thước: 100 x 50 x 40/44/47/54 mm với 2 lỗ 19 & 25 mm

(100 x 50 x 40/44/47/54 mm with knockouts 19 & 25 mm)

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước lỗ chò Knockouts (mm)
HS157 (44/54)	19 & 25
HS157D (44/54)	19 & 25
HZ157 (44/54)	Không đục lỗ - No punch
CB (44/54)	Không đục lỗ - No punch



CB157



HS157



HS157D



HZ157



2. Hộp thép vuông âm tường/Nắp hộp

(Square Box/Extension Square Box/Cover For Square Box)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 (Japan)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.6 mm

Kích thước: 102 x 102 x 44/54 mm;

(102 x 102 x 44/54 mm with knockouts 19 x 25mm)

Mã Sản Phẩm Product Code	Loại Type	Kích thước lỗ chò Knockouts (mm)
HB8044/54	4 vít (cạnh)	Không đục lỗ - No punch
HS8044/54	4 vít (cạnh)	1/2 & 3/4
HS10244/54	4 vít (cạnh)	1/2 & 3/4
HS102D44/54	4 vít (cạnh)	1/2 & 3/4
HB102Z44/54	4 vít (cạnh)	Không đục lỗ - No punch
CB102		
CB102157		



HB8044/54



HS8044/54



HS102



HS102D



HB102Z



CB102



CB102/57

3. Hộp thép bát giác âm tường

(Octagon Box/Extension Octagon Box/Real Octagon Box/Octagon Box For Concrete)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 (Japan)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm (Hot dip galvanized Steel)

Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.6mm

Kích thước: 95 x 95 x 40/54mm; 85 x 85 x 40mm

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước lỗ chò Knockouts (mm)
OB95	19 & 25
OB95D	19 & 25
OB85	19 & 25
OB85Z	Không đục lỗ - No punch
CB85	Nắp hộp
CB95	Nắp hộp

OB85Z



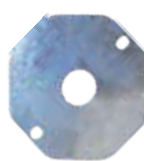
OB95



OB95D



OB85



CB85



CB95



4. Hộp thép vuông/ chữ nhật âm tường với ốc thau nổi đất

(Box with Brass Pillar Terminal)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 (Japan)

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I steel)

Độ dày (Thickness): 1mm

Kích thước: 70x70x47 mm, 130x70x47 mm, 210x70x47 mm

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước lỗ chờ Knockouts (mm)
SB707047	19 & 25
SB1307047	19 & 25
SB2107047	19 & 25



SB707047



SB1307047



SB2107047

5. Hộp thép Pull Box

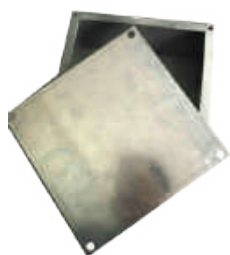
Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8336 (Japan)

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I steel; Inox 304 (SS304)

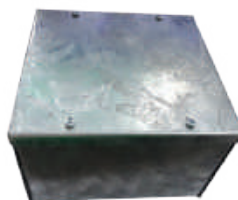
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)

Độ dày (Thickness): 1.2mm; 1.6mm; 2.5mm

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
PB101010	100x100x100	PB252515	250x250x150	PB404025	400x400x250
PB151510	150x150x100	PB252520	250x250x200	PB404030	400x400x300
PB151515	150x150x150	PB303015	300x300x150	PB404040	400x400x400
PB202010	200x200x100	PB303020	300x300x200	PB505020	500x500x200
PB202015	200x200x150	PB303025	300x300x250	PB505025	500x500x250
PB202020	200x200x200	PB303030	300x300x300	PB505030	500x500x300
PB252510	250x250x100	PB404020	400x400x200	PB505040	500x500x400



Hộp pullbox inox



Hộp pullbox nhúng nóng



Hộp pullbox mạ kẽm



6. Hộp công tắc nổi đơn 3 lỗ
(Weather Proof Electrical Outlet Box Single)
Tiêu chuẩn (Standard): UL 514A (USA)
Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
WPSS12	1/2
WPSS34	3/4



Kích thước (Dimension):70x115x50

7. Hộp công tắc nổi đôi 5 lỗ
(Weather Proof Electrical Outlet Box Double)
Tiêu chuẩn (Standard): UL 514A (USA)
Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)

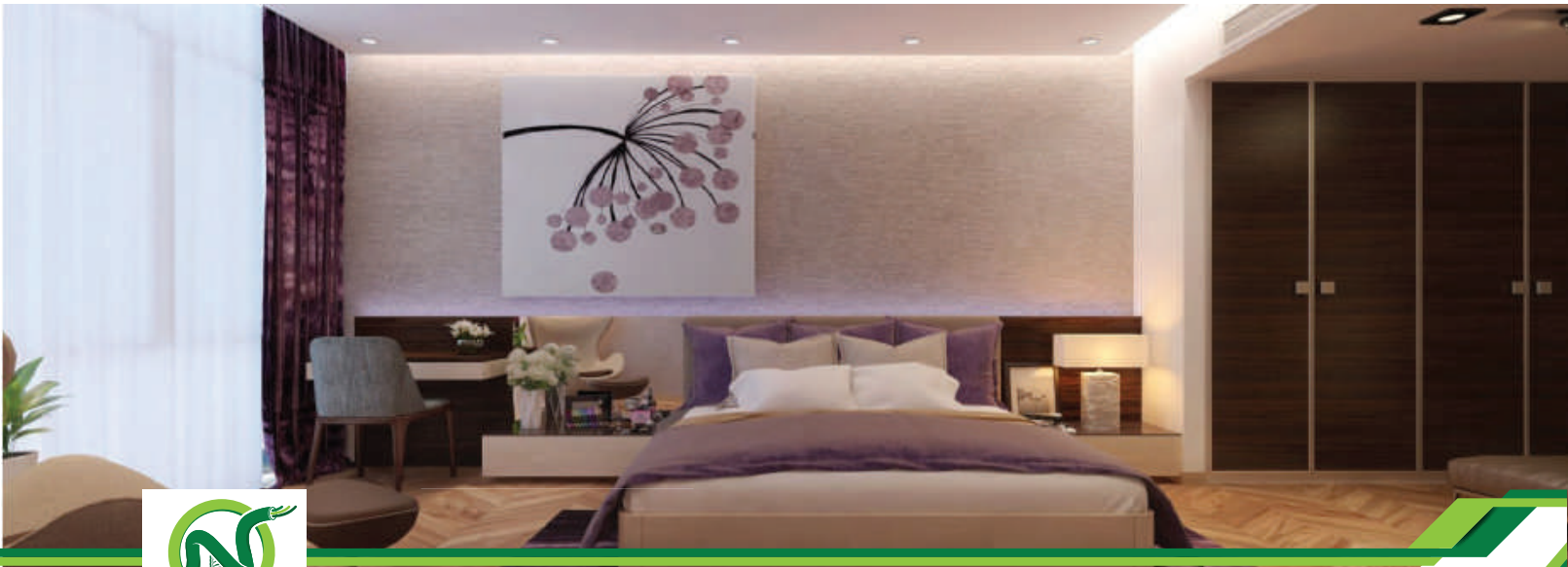
Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
WPSSD12	1/2
WPSSD34	3/4



Kích thước (Dimension): 115x115x54

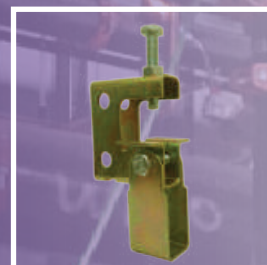
8. Hộp đấu dây tròn nổi 5 lỗ
(Round Weather Proof Electrical Outlet Box)
Tiêu chuẩn (Standard): UL 514A (USA)
Vật liệu (Material): Hộp kim nhôm (Aluminium Alloy)

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
WPSB12	1/2
WPSB34	3/4



PHẦN V: HỆ TREO

MECHANICAL SUPPORT SYSTEMS



1. Cùm U lá - U Bolt

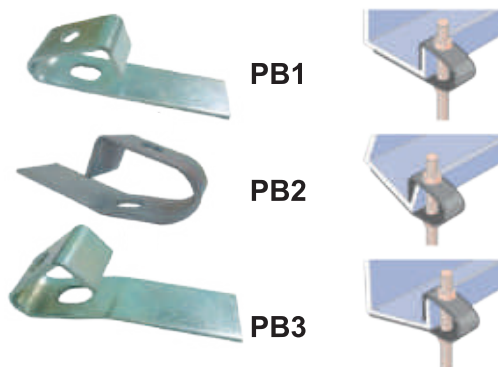
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (mm)
ULL15	21
ULL20	27
ULL25	34
ULL32	42
ULL40	49
ULL50	60
ULL65	76
ULL80	90
ULL100	114
ULL125	140
ULL140	149
ULL150	168

2. Kẹp xà gỗ D (Purlin Clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Góc nghiêng (độ)
PB1	0
PB2	+15
PB3	-15





3. Ty ren mạ kẽm

(Thread Rod Galvanized)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Hot dip galvanized Steel),
Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel), Inox 304 (SS304)

				Kích thước Size (mm)
Ty ren mạ kẽm Galvanized Thread Rod	Ty ren nhúng nóng Hot dip galvanized Thread Rod	Ty ren inox 304 SS304 Thread Rod	Bịt đầu ty ren PVC End cap PVC Thread Rod	
Mã sản phẩm Product Code				
TR8	TR8H	TR8S	EN8	M8
TR10	TR10H	TR10S	EN10	M10
TR12	TR12H	TR12S	EN12	M12

4. Kẹp xà gỗ

(Beam Clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Thép mạ điện	Thép mạ kẽm nhúng nóng	
		
Mã sản phẩm Product Code		Kích thước Size (mm)
BC10	BCNN12	10
BC12	BCNN12	12
BC16	BCNN12	16





5. Kẹp treo với kẹp C kiểu cá sấu

(Applicable Hanger for C Clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

 	
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
KCR12	21
KCR34	27
KCR100	34
KCR114	42
KCR112	49
KCR200	60

6. Kẹp xà gỗ gang

(Beam Clamp)

Vật liệu (Material): Gang (Cast Iron)

 	
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
CBG10	10
CBG12	12
CBG16	16

7. Kẹp xà gỗ kiểu cá sấu

(C Clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ ty ren Size (mm)	BC 1 Khoảng cách xà gỗ 25 mm	BC 2 Khoảng cách xà gỗ 20 mm	BC 3 Khoảng cách xà gỗ 45 mm
	BCCS - 1	M8	Dùng cho CR treo ống	Dùng cho CR treo ống & Ty ren	Dùng cho CR treo ống & Ty ren
	BCCS - 2	M10			
	BCCS - 3	M12			

8. Tắc - kê đạn

(Drop In Anchor)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện
(Pre-galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ty ren Thread rod size (mm)
DIA6	M6
DIA8	M8
DIA10	M10
DIA12	M12
DIA16	M16



9. Tắc - kê tường

(Bolt Anchor)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện
(Pre-galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
BA6	M6
BA8	M8
BA10	M10
BA12	M12
BA16	M16



10. Tắc kê chuẩn

(Heavy duty Concrete Insert)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
CI8	M8
CI10	M10
CI12	M12



11. Khớp nối ty dạng tròn/Lục giác

(Coupling Thread Rod)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel), Inox 304 (SS304)

		
Khớp nối ty dạng tròn	Khớp nối ty lục giác	Kích thước Size (mm)
Mã sản phẩm Product Code		
CCT8	CHT8	M8
CCT10	CHT10	M10
CCT12	CHT12	M12

12. Kẹp giữ ống Omega - Hole Trap

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
OS12	21
OS34	27
OS100	34
OS114	42
OS112	49
OS200	60
OS212	76
OS300	90
OS400	114
OS500	140
OS600	168
OS800	216

13. Kẹp giữ ống chữ U - U Bolt

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
UBDN12	21
UBDN34	27
UBDN100	34
UBDN114	42
UBDN112	49
UBDN200	60
UBDN212	76
UBDN300	90
UBDN400	114
UBDN500	140
UBDN600	168
UBDN800	216

14. Kẹp Clevis - Clevis Hanger

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)




Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
CHDN15	21
CHDN20	27
CHDN25	34
CHDN32	42
CHDN40	49
CHDN50	60
CHDN65	76
CHDN80	90
CHDN100	114

15. Kẹp ống hình trái bí - Pipe Loop Hanger

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)




Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
PLDN15	21
PLDN20	27
PLDN25	34
PLDN32	42
PLDN40	49
PLDN50	60
PLDN65	76
PLDN80	90
PLDN100	114

16. Kẹp treo ống

(Pipe Hanger)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
PHDN15	21
PHDN20	27
PHDN25	34
PHDN32	42
PHDN40	49
PHDN50	60
PHDN65	76
PHDN80	90
PHDN100	114

18. Kẹp treo ống

(Pipe Hanger/Macrofix Hanger)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



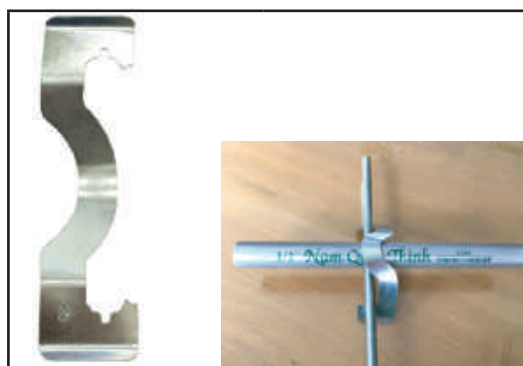
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước ống Size (mm)
MPNM15	21
MPNM20	27
MPNM25	34
MPNM32	42
MPNM40	49
MPNM50	60
MPNM65	76
MPNM80	90
MPNM100	114
MPNM125	140
MPNM150	168
MPNM200	216

17 Kẹp K Clip

(K Clip)

Vật liệu: Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

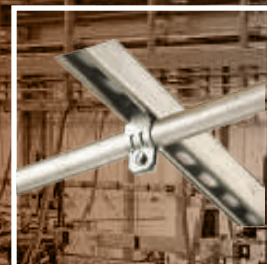
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
KCL 19	19
KCL 25	25
KCL 31	31



PHẦN VI: THANH CHỖNG ĐA NĂNG UNISTRUT CHANNEL

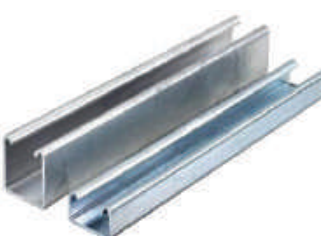


1. Thanh C có đục lỗ (Unistrut Channel Slotted)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Vật liệu độ dày (Material/thickness)	Đặc điểm Specification
	THCS414120	41 X 41 X 2.0	Thép mạ kẽm Pre-galvanized Steel	Có đục lỗ 28 x 14
	THCS414125	41 X 41 X 2.5		
	THCSNN412120	41 X 21 X 2.0	Thép nhúng nóng Hot dip galvanized Steel	
	THCSNN412125	41 X 21 X 2.5		



2. Thanh C không đục lỗ (Unistrut Channel Non Slotted)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Vật liệu độ dày (Material/thickness)	Đặc điểm Specification
	THC414120	41 X 41 X 2.0	Thép mạ kẽm Pre-galvanized Steel	Không đục lỗ
	THC414125	41 X 41 X 2.5		
	THCNN412120	41 X 21 X 2.0	Thép nhúng nóng Hot dip galvanized Steel	
	THCNN412125	41 X 21 X 2.5		



3. Thanh chống đa năng đôi không đục lỗ (Double UniStrut Channel Non Slotted)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Vật liệu độ dày (Material/thickness)	Đặc điểm Specification
	THCD414120	82 X 41 X 2.0	Thép mạ kẽm Pre-galvanized Steel	Không đục lỗ
	THCD414125	82 X 41 X 2.5		
	THCDNN412120	42 X 41 X 2.0	Thép nhúng nóng Hot dip galvanized Steel	
	THCDNN412125	42 X 41 X 2.5		

4. Thanh chống đa năng đôi đục lỗ (Double UniStrut Channel Slotted)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Vật liệu độ dày (Material/thickness)	Đặc điểm Specification
	THCSD414120	82 X 41 X 2.0	Thép mạ kẽm Pre-galvanized Steel	Có đục lỗ
	THCSD414125	82 X 41 X 2.5		
	THCSDNN412120	42 X 41 X 2.0	Thép nhúng nóng Hot dip galvanized Steel	
	THCSDNN412125	42 X 41 X 2.5		



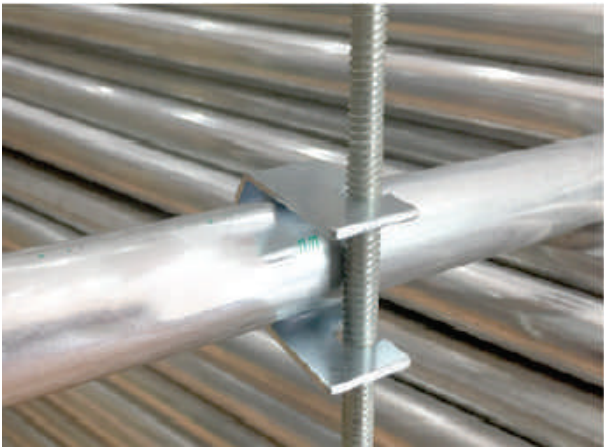
5.Tán lò xo thanh C (Long Spring Nut)
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
	TLX6	M6
	TLX8	M8
	TLX10	M10
	TLX12	M12



6. Kẹp treo ống với ty ren
(Conduit Clamp with ThreadRod)
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
CCWT012	21
CCWT034	27
CCWT100	34
CCWT114	42
CCWT112	49
CCWT200	60



7. Kẹp treo ống SKI

(Strut Clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
CCV12	21
CCV34	27
CCV100	34
CCV114	42
CCV112	49
CCV200	60
CCV212	76
CCV300	90
CCV400	114



8. Kẹp U thanh chống đa năng đơn/đôi 41x41

(U Clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Hole U dimension (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT2785	10	41	5 or 6
NQT2786	10	82	5 or 6



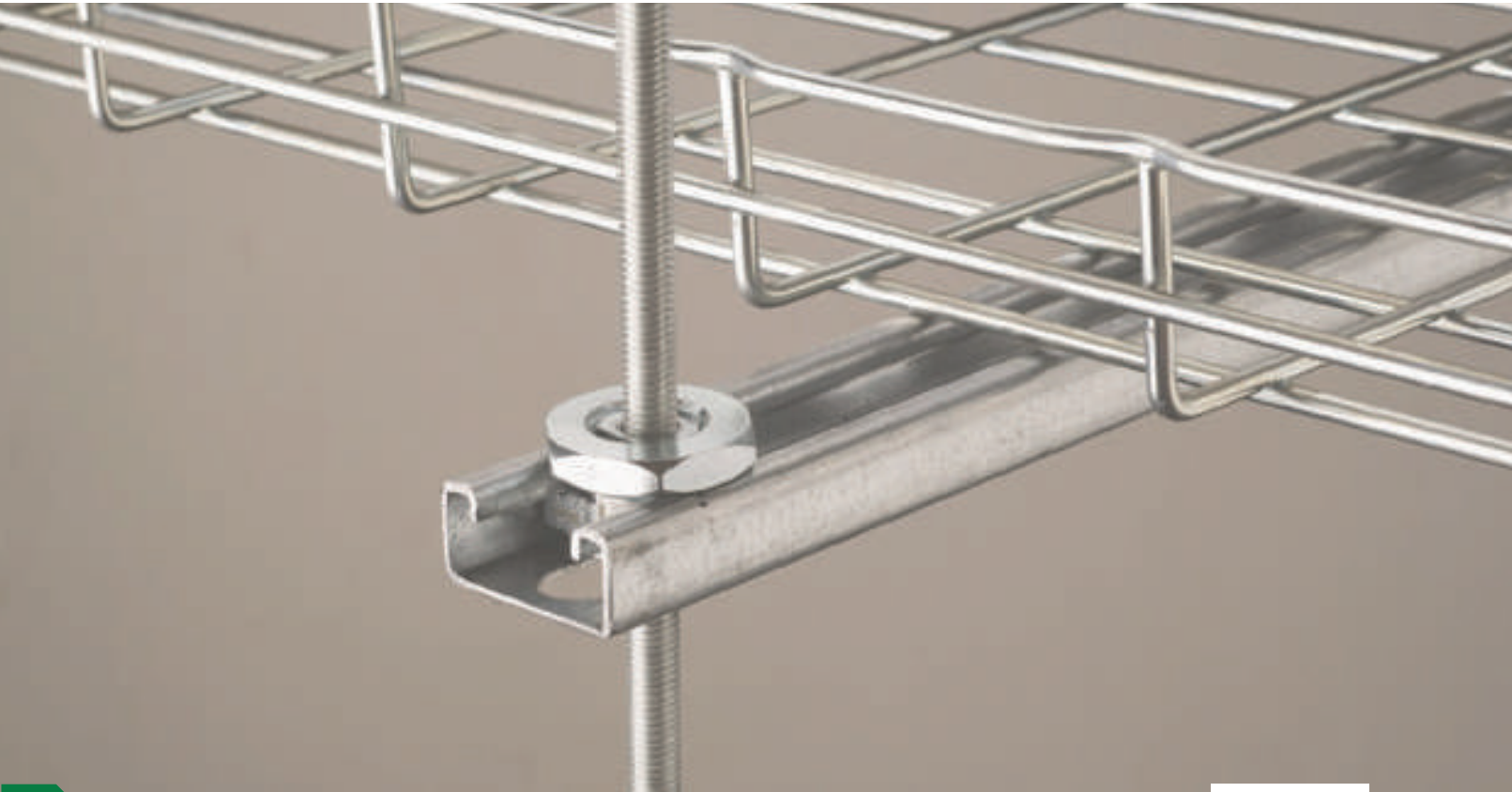
NQT2785

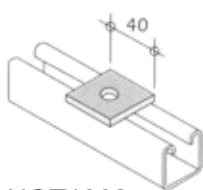
NQT2786



9. Đầu bịt thanh chống đa năng
(Plastic Unistrut End Cap)
Vật liệu (Material): PVC

	Sản phẩm Product	Mã sản phẩm Product Code
	Bịt đầu thanh chống đa năng PVC 41x41 (mm) End cap PVC Unistrut Channel 41x41 (mm)	EN4141
	Bịt đầu thanh chống đa năng PVC 41x21 (mm) End cap PVC Unistrut Channel 41x21 (mm)	EN4121





NQT1062
NQT1063
NQT1064

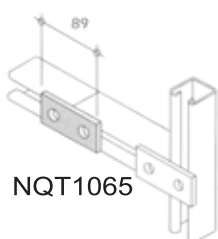
10. Đệm vuông - Phụ kiện thanh chống đa năng (Flat Plate Fittings)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

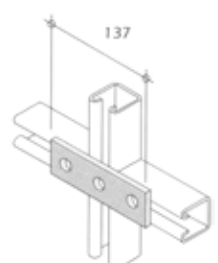
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole (mm)
NQT1062	M8	NQT1069	9
NQT1063	M10	NQT1010	11
NQT1064	M12	NQT1011	14



NQT1065



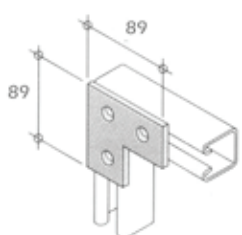
NQT1066

11. Đệm hình - Phụ kiện thanh chống đa năng (Flat Plate Fittings)

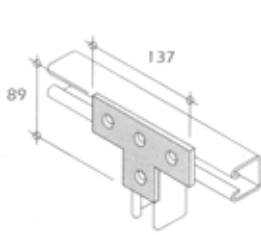
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

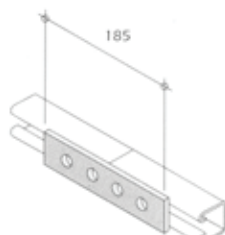
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT1065	14	20.5 mm từ đầu	40/41	5 ÷ 6
NQT1066	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1067	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1036	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1031	14	48 mm từ đầu	40/41	5 ÷ 6
NQT1028	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1358	14		40/41	5 ÷ 6



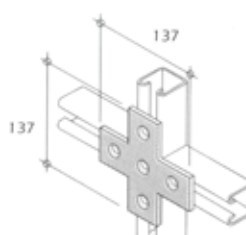
NQT1036



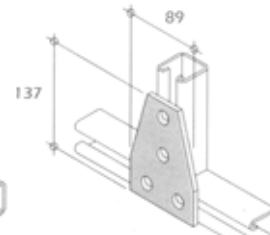
NQT1031



NQT1067



NQT1028

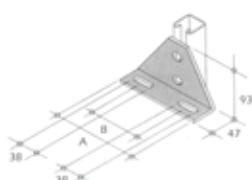


NQT1358

12. Đệm góc - Phụ kiện thanh chống đa năng (Angular Fittings)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	A	B
NQT1130	168 mm	102 mm
NQT1131	219 mm	152 mm

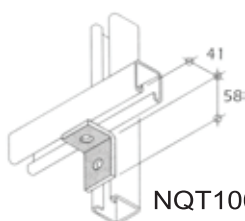


13. Đệm góc - Phụ kiện thanh chống đa năng

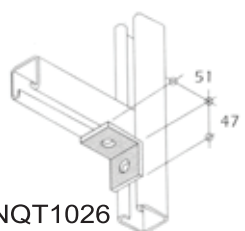
(Angular Fittings)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

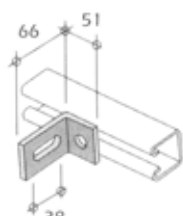


NQT1068

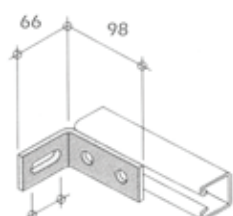


NQT1026

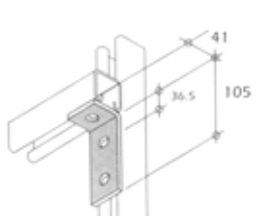
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT1068	14	20.5 mm từ đầu	40/41	5 ÷ 6
NQT1026	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1326	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1325	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1749	14	48 mm từ giữa	40/41	5 ÷ 6
NQT1747	14		40/41	5 ÷ 6
NQT1359	14		40/41	5 ÷ 6



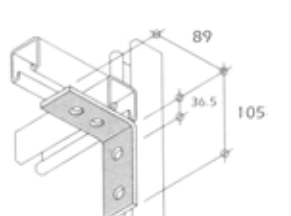
NQT1749



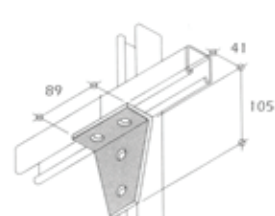
NQT1747



NQT1326



NQT1325



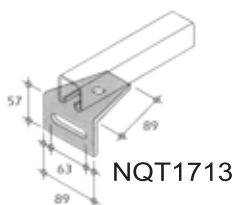
NQT1359

14. Đệm góc - Phụ kiện thanh chống đa năng

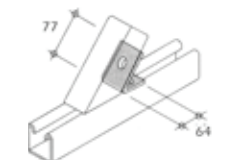
(Angular Fittings)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

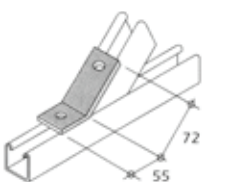
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



NQT1713

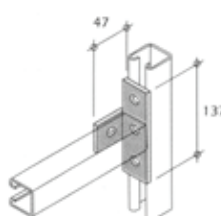


NQT1186 - 45°

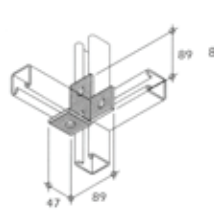


NQT1546 - 45°

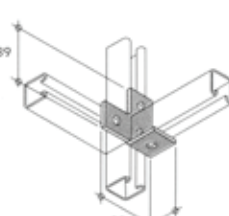
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT1713	14	20.5 mm từ đầu	40/41	6
NQT1186-45°	14		40/41	6
NQT1546-45°	14		40/41	6
NQT1033	14		40/41	6
NQT1035	14	48 mm từ giữa	40/41	6
NQT1034	14		40/41	6
NQT1332	14		40/41	6



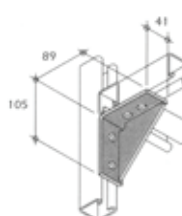
NQT1033



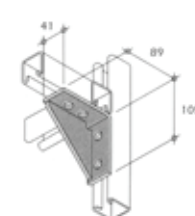
NQT1035



NQT1034



NQT1331

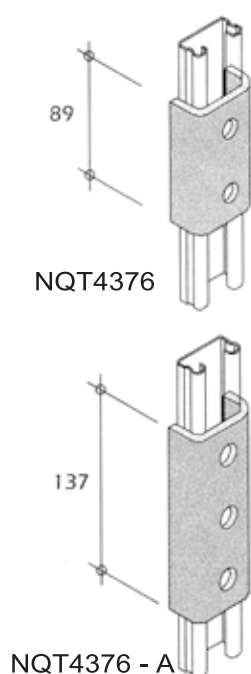


NQT1332

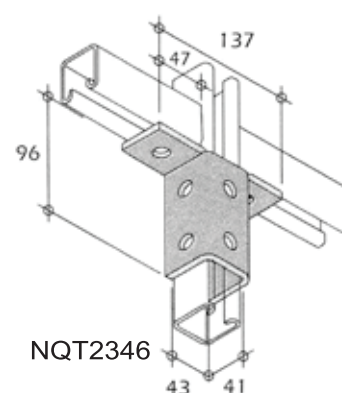
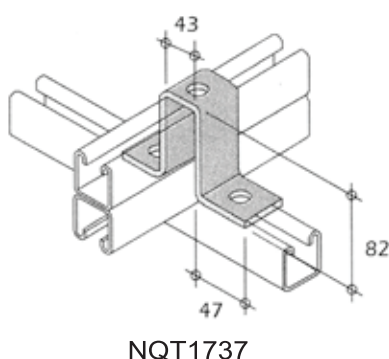
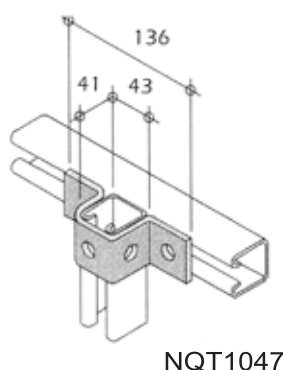
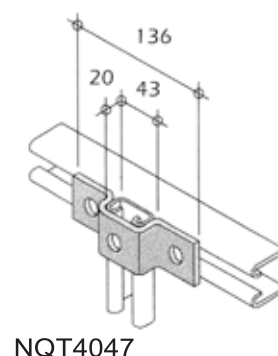
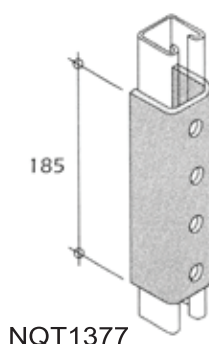
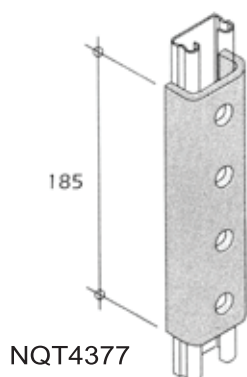
15. Đệm chữ U - Phụ kiện thanh chống đa năng (U Shape Fittings)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT4376	14	20.5 mm từ đầu	40/41	6
NQT4376-A	14		40/41	6
NQT4377	14		40/41	6
NQT1377	14		40/41	6
NQT4047	14	48 mm từ giữa	40/41	6
NQT1047	14		40/41	6
NQT1737	14		40/41	6
NQT2346	14		40/41	6

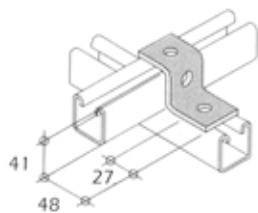




16. Đệm chữ Z - Phụ kiện thanh chống đa năng (Z Shape Fittings)

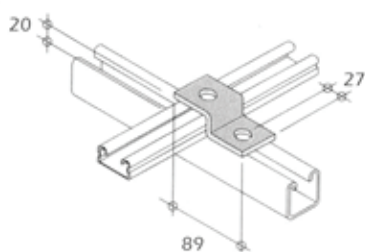
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

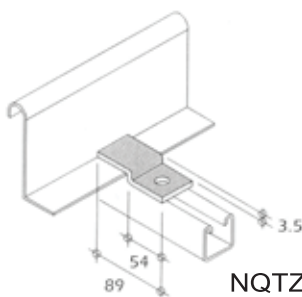


NQT1045

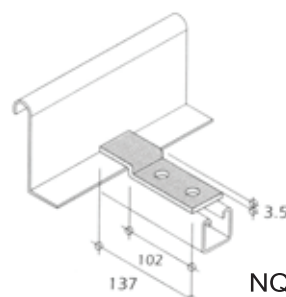
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQTZB01	14	20.5 mm từ đầu	40/41	6
NQT4045	14		40/41	6
NQT1045	14	48 mm từ giữa	40/41	6
NQTZB04	14		40/41	6



NQT4045



NQTZB01



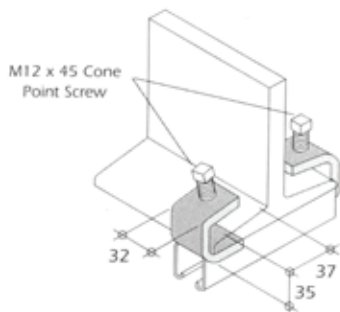
NQTZB04

17. Đệm chữ Z - Phụ kiện thanh chống đa năng (Z Shape Fittings)

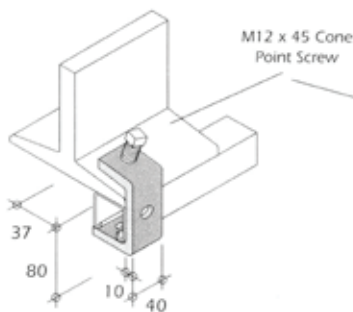
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)

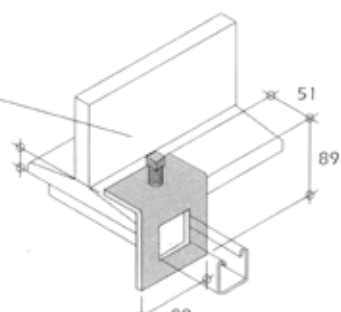
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT1272	14	20.5 mm từ đầu	40/41	6
NQT1271	14		40/41	6
NQT1796	14	48 mm từ giữa	40/41	6



NQT1272



NQT1271

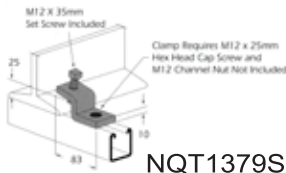


NQT1796

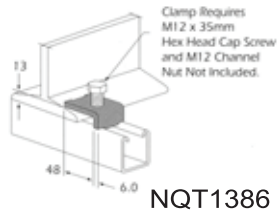


18. Kẹp xà gỗ - Phụ kiện thanh chống đa năng
(Beam Clamps - Fittings for Unistrut Channel)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



NQT1379S

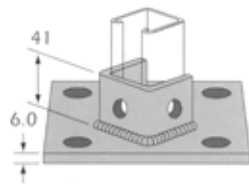


NQT1386

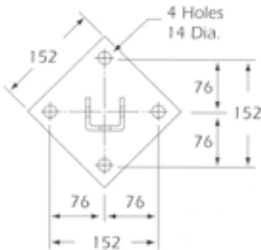
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước lỗ Hole & Slot Width (mm)	Khoảng cách lỗ Hole Spacing (mm)	Độ rộng Width (mm)	Độ dày Thickness (mm)
NQT1379S	14	20.5 mm từ đầu	40/41	6
NQT1386	14	48 mm từ giữa	40/41	6

19. Đệm đế - Phụ kiện thanh chống đa năng
(Post Base Plates - Fittings for Unistrut Channel)

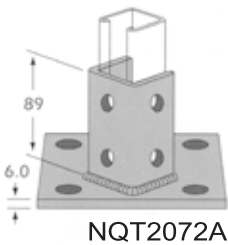
Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized Steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized Steel)



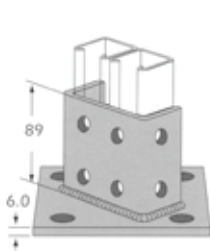
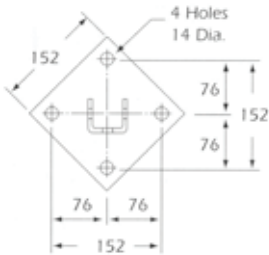
NQT2072



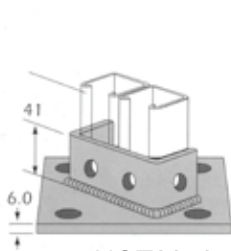
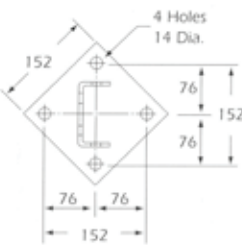
Mã sản phẩm Product Code
NQT2072
NQT2072A
NQT2073
NQT2073A
NQT2074



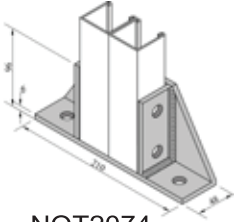
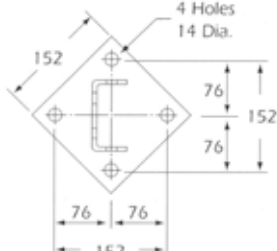
NQT2072A



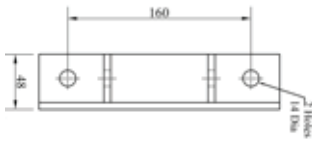
NQT2073A



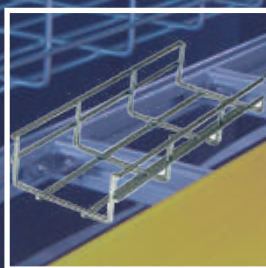
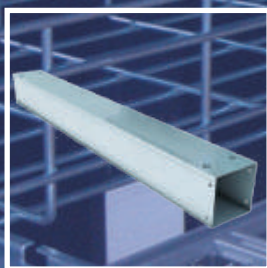
NQT2073



NQT2074



PHẦN VII : THANG, MÁNG, KHAY CÁP, MÁNG LƯỚI INOX (CABLE TRAY)



1. Khay cáp

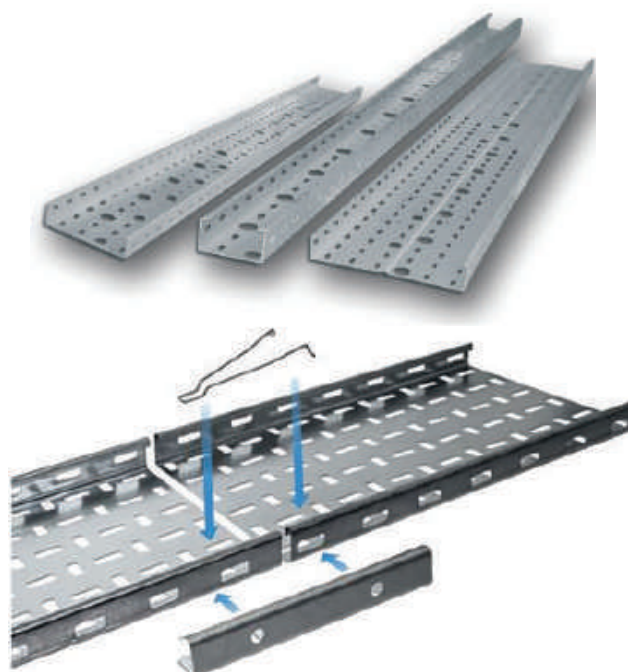
(Cable tray)

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel), Inox 304 (SS304)

Độ dày: 1 - 3 mm

Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
100x50	0.8
150x50	1.0
200x50	1.2
250x50	1.2
300x50	1.2
400x50	1.5
150x100	1.0
200x100	1.2
250x100	1.2
300x100	1.2
400x100	1.5



2. Máng cáp

(Cable trunking)

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel), Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel), Inox 304 (SS304)

Độ dày (Thickness) : 1 – 3 mm



Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
60x40	0.8
50x50	0.8
75x50	0.8
100x50	0.8
150x50	1.0
200x50	1.0
300x50	1.5
75x75	0.8
100x75	1.0

Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
150x75	1.0
200x75	1.2
300x75	1.5
100X100	1.0
150X100	1.0
200X100	1.2
300X100	1.5
150X150	1.0
200X150	1.2
300X150	1.5

3. Thang cáp

(Cable ladder)

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel),

Thép sơn tĩnh điện (Powder coated steel),

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel),

Inox 304 (SS304)

Độ dày (Thickness) : 1 – 3 mm



Kích thước Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
150x75	1.0
200x75	1.2
300x75	1.5
100X100	1.0
150X100	1.0
200X100	1.2
300X100	1.5
150X150	1.0
200X150	1.2
300X150	1.5



4. Máng lưới

(Wire mesh cable tray)

Vật liệu (Material): Tôn G.I (G.I Steel), Inox 304 (SS304)

Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)

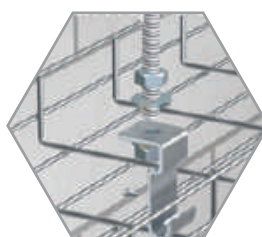
Độ dày (Thickness) : 4 – 6 mm



Mã sản phẩm máng lưới Product code of Wire mesh cable tray	Cao Height (mm)	Rộng Width (mm)	Dài Length (mm)	Đường kính lắp tròn Diameter (mm)
WM50	50	50	3000	4
WM100	50	100	3000	4.5
WM150	50	150	3000	4.5
WM200	50/100	200	3000	5
WM300	50/100	300	3000	5
WM400	50/100	400	3000	5
WM450	50/100	450	3000	5
WM500	50/100	500	3000	5
WM600	50/100	600	3000	5

5. Phụ kiện máng lưới inox - Wire Mesh Cable Tray Fittings

Mốc treo



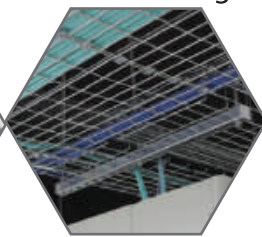
Nối máng



Kẹp thân



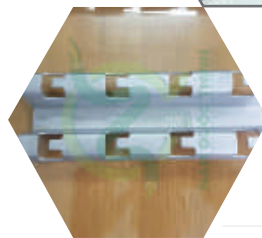
Thanh chống



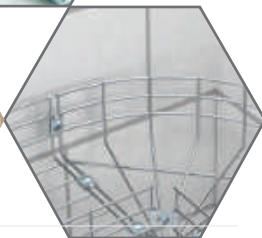
Giá đỡ hình M



Giá đỡ hình L



Thanh gia cố SBR



Co nổi

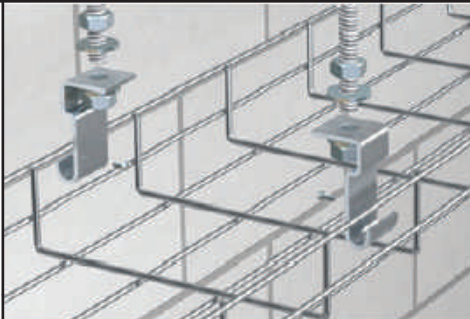
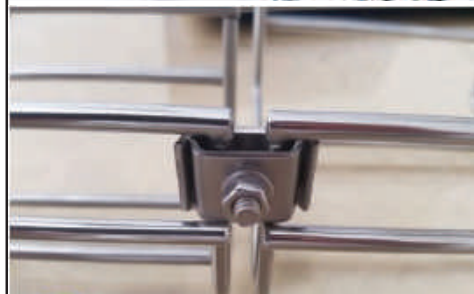


Mốc giữ thân

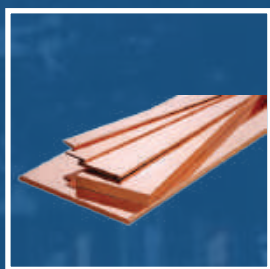


Kẹp máng lưới

5. Phụ kiện máng lưới inox

Mã sản phẩm	Sản phẩm (Product)	Hướng dẫn lắp đặt Guideline for construction
CSB (Corner Strenght Bar)	Thanh gia cố góc máng lưới inox 304 	
HKS (Hanging Hooks)	Móc treo máng lưới inox 	
CHD (Central Hold Down Clip)	Kẹp giữ máng lưới inox trung tâm 	
MBR (100 – 900) (M shape Bar)	Thanh treo máng lưới inox hình M 	
KK 34 (Coupling)	Nối máng lưới inox 304 	

PHẦN VIII: PHỤ KIỆN NỔI ĐẤT VÀ CHỐNG SÉT LIGHTNING PROTECTION & GROUNDING ACCESSORIES



1. Thanh Đồng cho hệ thống chống sét

(Copper Tape For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn (Standard): BS2898 (Anh Quốc) / TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (A X B) (mm)
TD253	25mm x 3mm



2. Kim chống sét

(Air Rod For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007/BS EN 13601

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính Outside Diameter (mm)	Chiều dài Size (mm)
AR16500	16mm	500
AR161000	16mm	1000





3. Cọc nối đất mạ đồng

(Copper Bonded Earthing Rod)

Tiêu chuẩn:(Standard): TCXDVN 46:2007/BS 7430

Vật liệu (Material): Thép mạ đồng(Copper bonded)

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính Outside Diameter (mm)	Chiều dài Size (mm)
CER162400	16mm	2400
CER202400	20mm	2400
CER252400	25mm	2400



4. Đầu cọc nối đất bằng thép

(Driving Head For Earthing Rod)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Thép (Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính Outside Diameter (mm)
DH16	16mm
DH20	20mm
DH25	25mm



5. Đầu dẫn cọc nối đất bằng thép

(Driving Tip For Earthing Rod)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Thép (Steel)

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính Outside Diameter (mm)
DT16	16mm
DT20	20mm
DT25	25mm



6. Khớp cọc nối đất bằng đồng thau

(Brass Coupler For Earthing Rod)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng Thau (Brass)

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính Outside Diameter (mm)
BC16	16mm
BC20	20mm
BC25	25mm



7. Thanh nhôm cho hệ thống chống sét

(Aluminum Tape For Lightning Protection)

Vật liệu (Material): Nhôm (Aluminium)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (A X B) (mm)	Trọng lượng Weight per Meter (kg/m)
TN253	25 x 3	0.2
TN254	25 x 4	0.27
TN256	25 x 6	0.41



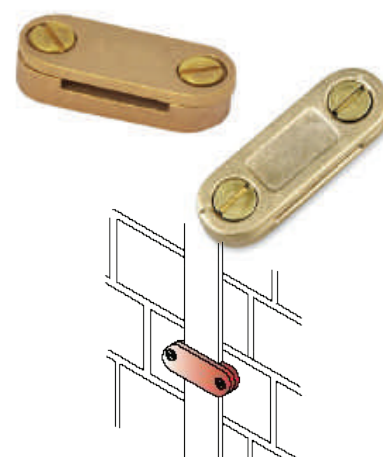
8. Kẹp thanh nhôm/ thanh đồng 2 ngã cho hệ thống chống sét (2 vít)

(2 Ways Aluminum/ Copper Tape Support For Lightning Protection - 2 Screwed)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)/ Nhôm (Aluminium)

Mã sản phẩm Kẹp đồng Product Code	Mã sản phẩm Kẹp nhôm Product Code	Kích thước Size (A X B) (mm)
KTD2253	KTN2253	25 x 3
KTD2254	KTN2254	25 x 4
KTD2256	KTN2256	25 x 6



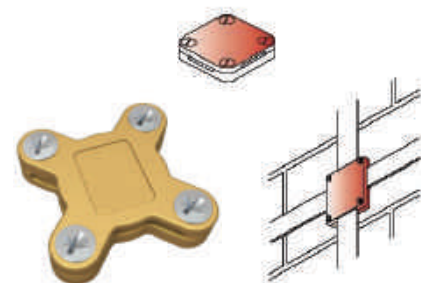
9. Kẹp thanh nhôm/ thanh đồng 4 ngã cho hệ thống chống sét (4 vít)

(4 Ways Aluminum/ Copper Tape Support For Lightning Protection - 4 Screwed)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)/ Nhôm (Aluminium)

Mã sản phẩm Kẹp đồng Product Code	Mã sản phẩm Kẹp nhôm Product Code	Kích thước Size (A X B) (mm)
CTD4253	KTN453	25 x 3
CTD4254	KTN454	25 x 4
CTD4256	KTN4 56	25 x 6



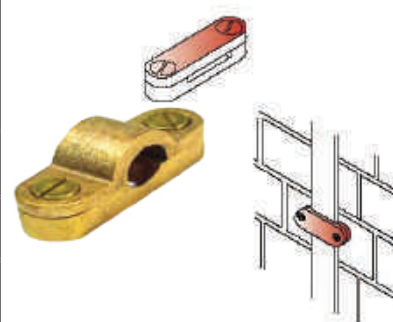
10. Kẹp cáp đồng cho hệ thống chống sét

(Cable Support For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Cable Size (mm ²)
CS2535	25 - 35
CS5070	50 - 70
CS95120	95 - 120



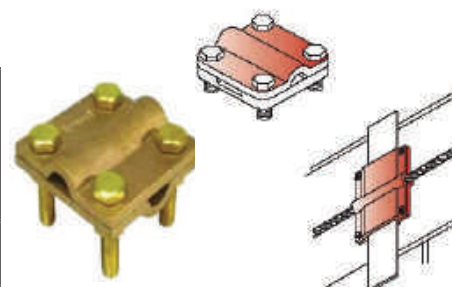
11. Kẹp cáp đồng và thanh đồng/ nhôm cho hệ thống chống sét (4 vít)

(Aluminum/ Copper Tape with Cable For Lightning Protection - 4 Screwed)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước thanh dẫn Conductor Size (mm ²)
CTC253->35120	35 - 120/3 x 25





12. Kẹp cáp đồng 4 ngã cho hệ thống chống sét (4 vít)

(Copper Cable Cross Clamp For Lightning Protection - 4 Screwed)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng thau (Brass)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Cable Size (mm ²)
CC35120	35 - 120



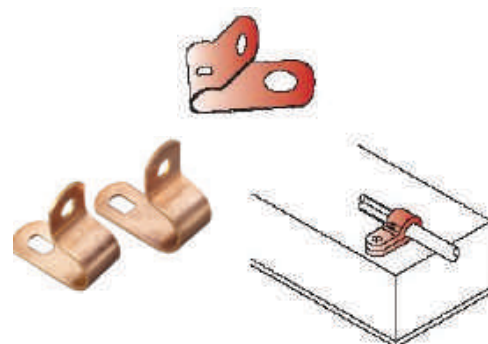
13. Kẹp giữ cáp đồng cho hệ thống chống sét

(One Hole Cable Grip For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Cable Size (mm ²)
OHC2535	25 - 35
OHC5070	50 - 70
OHC95120	95 - 120
OHC150155	150 - 185
OHC240300	240 - 300



14. Nối lưỡng kim Đồng - Nhôm cho hệ thống chống sét

(Bi - Metallic Connector For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng (Copper) - Nhôm (Aluminium)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước thanh Tape Size (mm)
KLK253	25 x 3
KLK254	25 x 4
KLK256	25 x 6



15. Kẹp C cho hệ thống chống sét

(C-Clamp For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn(Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm ²)	
	Run	Tap
KD66	6 - 2.5	6 - 1.5
KD1010	10	10 - 15
KD1616	16	16 - 1.5
KD2525	25	25 - 10
KD3535	35	35 - 2.5
KD5050	50	50 - 35
KD7070	70 - 70	70 - 35
KD9595	95	95 - 50
KD120120	120	120 - 25
KD150150	150	150 - 25
KD18595	185	95 - 25



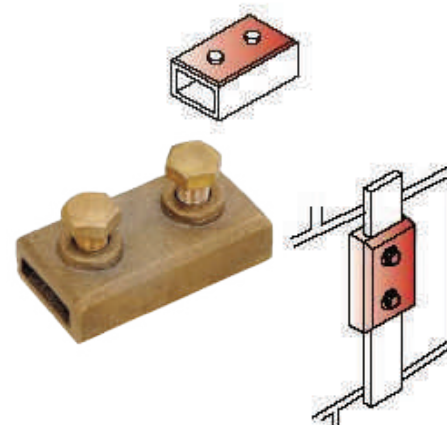
16. Kẹp nối thanh đồng/ thanh nhôm cho hệ thống chống sét

(Test Connector For Lightning Protection)

Tiêu chuẩn(Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng Thau (Brass)/ Nhôm (Aluminium)

Mã sản phẩm Kẹp nối thanh đồng Product Code	Mã sản phẩm Kẹp nối thanh nhôm Product Code	Kích thước Thanh Max Conductor Max (mm)
TC256	TCA256	25 x 6
TC386	TCA286	38 x 6
TC506	TCA2506	50 x 6



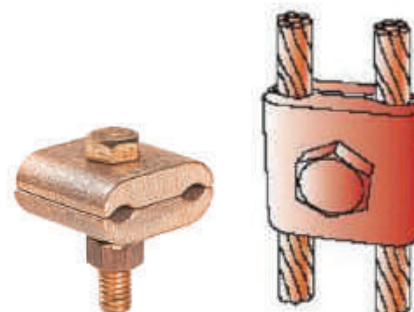
17. Kẹp giữ 2 cáp cho hệ thống nối đất

(Ground Clamping Two Cable To Flat Bar)

Tiêu chuẩn(Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng Thau (Brass)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước cáp Cable Size (mm ²)
GC2550	25 - 50
GC70120	70 - 120
GC150240	150 - 240



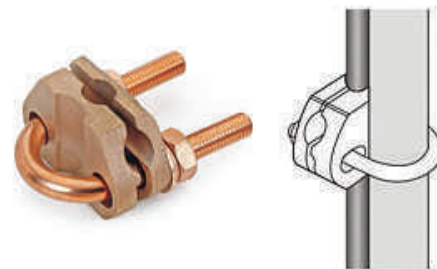
18. Kẹp U cáp & cọc tiếp đất cho hệ thống nối đất

(Ground Rod To Cable Clamping)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng Thau (Brass)

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính cọc Nominal Rod		Đường kính cáp (mm ²)
	(Inches)	(mm)	
KRCC14295	5/8	14.2	16 - 95
KRCC142185	5/8	14.2	70 - 185
KRCC142300	5/8	14.2	150 - 300
KRCC17270	3/4	17.2	16 - 70



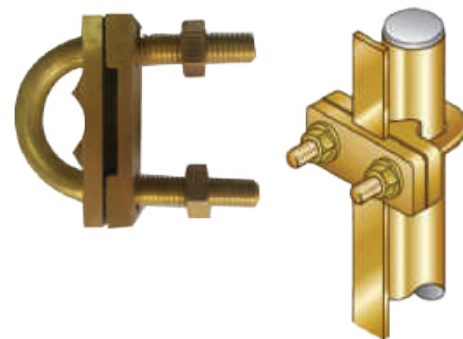
19. Kẹp U thanh đồng/ nhôm & cọc tiếp đất cho hệ thống nối đất

(Ground Rod To Copper Tape Clamp)

Tiêu chuẩn (Standard): TCXDVN 46:2007

Vật liệu (Material): Đồng Thau (Brass)

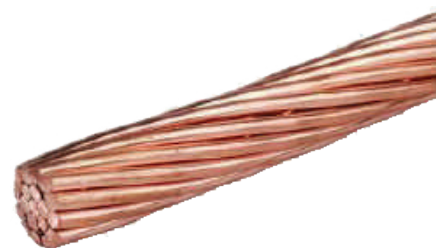
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước cọc Nominal Rod (mm)	Kích thước Thanh đồng/ nhôm (mm)
GRCC16	16	25 x 3
GRCC20	20	25 x 3
GRCC25	25	25 x 3
GRCC31	31	25 x 3
GRCC38	38	25 x 3
GRCC50	50	25 x 3



20. Cáp đồng trần (Wire Cable)

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước (mm ²)
WC16	22
WC25	25
WC35	35
WC50	50



21. Batte đồng (Batte)

Vật liệu (Material): Đồng (Copper)

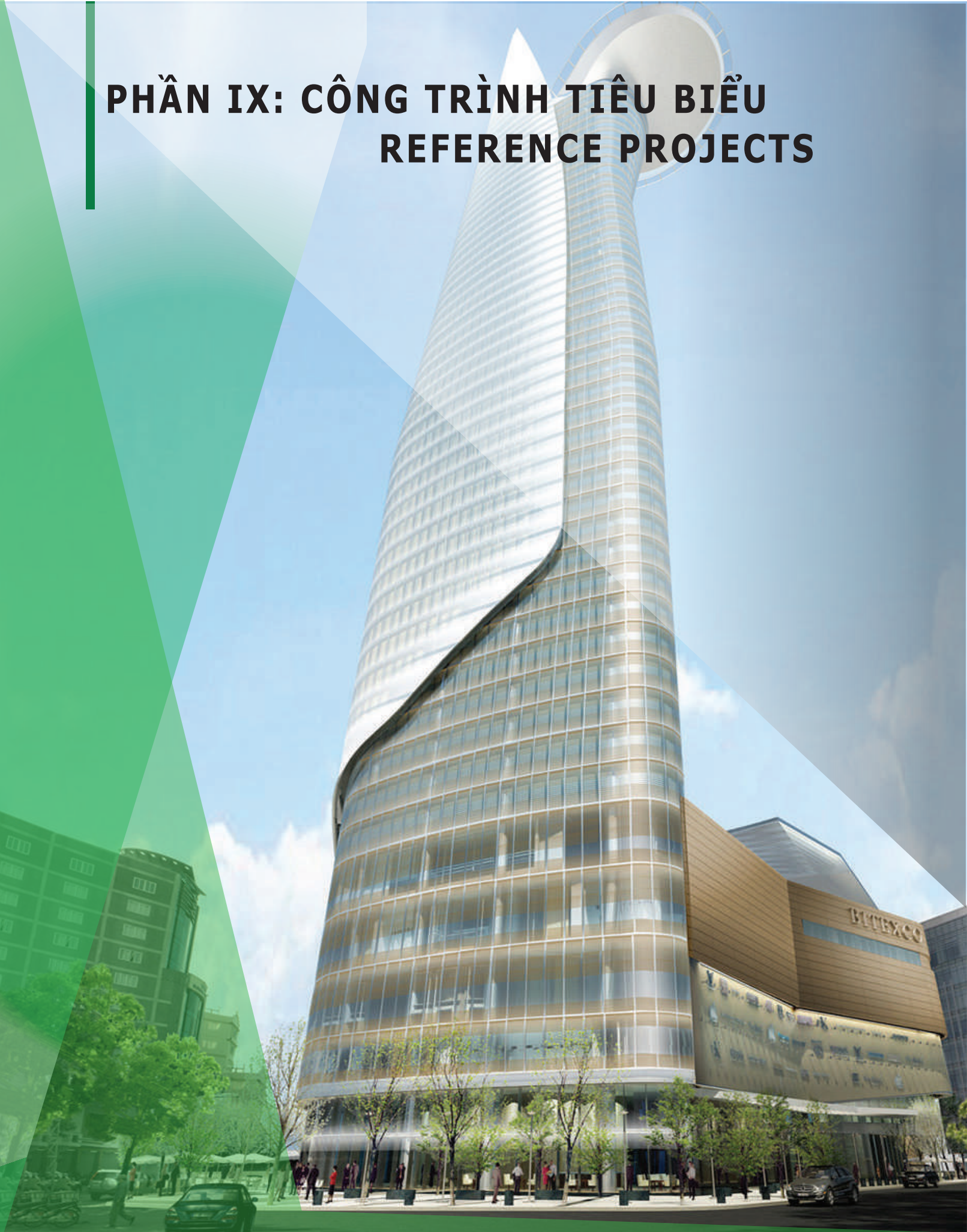
Độ dày (Thickness): 1 mm

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước (mm)
BT6016	60 x 16



PHẦN IX: CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

REFERENCE PROJECTS





Dự án tiêu biểu tại Việt Nam - Projects in Việt Nam

1. Tòa nhà Bitexco Financial Tower – Quận 1
2. Tòa nhà Times Square – Quận 1
3. Chung cư cao cấp Masteri Thảo Điền
4. Chung cư cao cấp NEW PEARL
5. Biệt thự cao cấp LAVILA – Quận 7
6. Trung tâm thương mại Sư Vạn Hạnh – Quận 10
7. Khu Resort Hòn Thơm - Phú Quốc
8. Hệ thống siêu thị BIG C
9. Hệ thống siêu thị Điện Máy Xanh
10. Nhà máy Bosch – Đồng Nai
11. Nhà máy giấy Lee & Man – Hậu Giang
12. Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải Trà Vinh – Trà Vinh
13. Nhà máy ASHTON – Bình Dương
14. Nhà máy WANEK – Bình Dương
15. Nhà máy ILSHIN – Tây Ninh
16. Nhà máy JABIL – Khu công nghệ cao – Quận 9
17. Nhà máy Mabuchi Motor – Đồng Nai
18. Nhà máy Lock & Lock – Vũng Tàu

19. Nhà máy xi măng Holcim – Kiên Giang
20. Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn - Thanh Hoá
21. Nhà máy nước giải khát Coca Cola – Thủ Đức
22. Nhà máy bia Heineken – Tiền Giang
23. Nhà máy bia Heineken – Quận 12
24. Nhà máy Pepsico – Đồng Nai
25. Nhà máy Crown – Đồng Nai
26. Nhà máy Crown – Cần Thơ
27. Nhà máy LUMENS – Bình Dương
28. Nhà máy Crown – Đà Nẵng
29. Nhà máy Forster – Đà Nẵng
30. Nhà máy bia TBC Ball - Bình Dương
31. Nhà máy Masan – Bình Dương
32. Nhà máy CP – Đồng Nai
33. Nhà máy Cargil – Bình Định
34. Nhà máy HOUGHTON - Bình Dương
35. Nhà máy HANSUNG BOLT - Bình Dương
36. Nhà máy Nam Kwang - Bình Dương
37. Nhà máy Medeleine - Bình Dương
38. Nhà máy JEVISCO - Bình Dương
39. Nhà máy WAPS - Bình Dương
40. Nhà máy DUCKIL - Bình Dương



Dự án tại Cambodia - Projects in Cambodia

1. Nhà máy Crown Phnompenh
2. Nhà máy Crown Khehmer

Dự án tại Myanmar - Projects in Myanmar

1. Nhà máy Crown Myanmar



Biệt thự cao cấp LAVILA – Quận 7



Trung tâm thương mại Sư Vạn Thạnh - Quận 10



Khu Resort Hòn Thơm - Phú Quốc



Nhà máy FOSTER – Đà Nẵng